

Số: 182 /GPMT-UBND

Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 5 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 01/PROCONCO ngày 23 tháng 5 năm 2022 và Văn bản số 02/PROCONCO ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Công ty Cổ phần Việt - Pháp sản xuất thức ăn Gia súc về việc giải trình, bổ sung hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường cơ sở “Trang trại chăn nuôi và nghiên cứu gia cầm Proconco - Xuân Lộc với diện tích chuồng trại 7.435,75 m², quy mô 41.200 con” tại xã Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 552/TTr-STNMT ngày 22 tháng 7 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Việt - Pháp sản xuất thức ăn Gia súc, địa chỉ: Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Trang trại chăn nuôi và nghiên cứu gia cầm Proconco - Xuân Lộc” tại xã Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Trang trại chăn nuôi và nghiên cứu gia cầm Proconco - Xuân Lộc” của Công ty Cổ phần Việt - Pháp sản xuất thức ăn Gia Súc.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số: 3600234534, đăng ký lần đầu vào ngày 01 tháng 02 năm 2008 và đăng ký thay

đổi lần thứ 08 ngày 13 tháng 12 năm 2021 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600234534.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chăn nuôi gia cầm (gà, vịt, cút) thuộc danh mục dự án đầu tư số thứ tự 01 nhóm II có nguy cơ tác động xấu đến môi trường quy định tại khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Diện tích khu đất cơ sở: 40.412,2 m².

- Quy mô: Cơ sở nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 41.200 con gia cầm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2 Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải (mùi hôi) tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Việt - Pháp sản xuất thức ăn Gia Súc:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Việt - Pháp sản xuất thức ăn Gia Súc có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 12 tháng 8 năm 2022 đến ngày 12 tháng 8 năm 2032).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

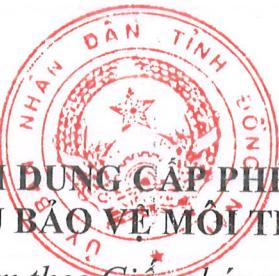
Nơi nhận:

- Công ty CP Việt - Pháp sản xuất thức ăn Gia Súc;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Xuân Lộc;
- Chánh, Phó Văn phòng KTN;
- Trung tâm Hành chính công tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 182 /GPMT-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, người lao động của cơ sở, lưu lượng $2,6 \text{ m}^3/\text{ngày}$;
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ hoạt động nhà ăn, lưu lượng $0,52 \text{ m}^3/\text{ngày}$;
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi, lưu lượng $76,86 \text{ m}^3/\text{ngày}$;
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ quá trình khử trùng xe và người, lưu lượng $0,35 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối cạn → suối Gia Lào → suối Rết → sông La Ngà. Công ty ưu tiên tái sử dụng lại nước thải sau xử lý để vệ sinh chuồng trại và dùng làm nước tẩm cho gác cầm (vịt). Công ty chỉ xả thải ra ngoài môi trường trong điều kiện thời tiết mưa kéo dài trong nhiều ngày vào mùa mưa.

2.2 Vị trí xả nước thải:

- Suối cạn tại xã Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.
- Tọa độ vị trí xả nước thải vào nguồn tiếp nhận: X: 1.216.001; Y: 455.270 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực: $107^\circ 45'$, mũi chiếu: 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $100 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi tái sử dụng hoặc xả thải ra nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường cho từng mục đích sử dụng và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 62-MT/BTNMT cột A $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$ và QCVN 01-15/2010/ BNNPTNT, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 62-MT/BTNMT cột A $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$	QCVN 01-15/2010/BNNPTNT	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	6 - 9	-	06 tháng/lần

2	BOD ₅	mg/L	32,4	-	
3	COD	mg/L	81	-	
4	TSS	mg/L	54	-	
5	Tổng nitơ	mg/L	21,6	-	
6	Coliform	MPN/100mL	3.000	5.000	
7	Coli phân	MPN/100mL	-	500	
8	Salmonela	MPN/50 mL	-	KPH	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước mưa, nước thải:

- Nước mưa từ mái tôn công trình sẽ được chảy tràn trên bề mặt khuôn viên cơ sở, tự thấm và thoát theo địa hình tự nhiên về 3 mương đất trong khuôn viên cơ sở có kích thước 01 m x 0,5 m, ra suối Gia Lào cách cơ sở khoảng 200 m (nước mưa của cơ sở chảy vào suối), sau đó chảy ra Suối Rết (cách cơ sở khoảng 07 km) về hướng Đông Bắc chảy ra sông La Ngà nguồn tiếp nhận cuối cùng (cách cơ sở 08 km).

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà bảo vệ, khu vực văn phòng, khu vực nhà ở công nhân, khu vực nhà ăn được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở để xử lý bằng đường ống nhựa uPVC đường kính φ200, có độ dốc 0,5% so với công trình.

- Nước thải sản xuất phát sinh hoạt động chăn nuôi, khử trùng xe và người được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở để xử lý bằng đường ống nhựa uPVC đường kính φ200, có độ dốc 0,5% so với công trình.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước sinh hoạt:

+ Nước thải sinh hoạt nhà vệ sinh khu nhà bảo vệ → 01 bể tự hoại 03 ngăn (thể tích 15 m³) → Hố gom nước thải chung → Hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày.đêm (trước khi tái sử dụng cho vệ sinh chuồng trại và dùng làm nước tắm cho vịt).

+ Nước thải sinh hoạt nhà vệ sinh khu vực văn phòng → 01 bể tự hoại 03 ngăn (thể tích 15 m³) → Hố gom nước thải chung → Hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày.đêm (trước khi tái sử dụng cho vệ sinh chuồng trại và dùng làm nước tắm cho vịt).

+ Nước thải sinh hoạt nhà vệ sinh khu nhà ở công nhân → 04 Bể tự hoại 03 ngăn (thể tích 15 m³/01 bể, tổng thể tích của 04 bể là 60 m³) → Hố gom nước thải chung → Hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày.đêm (trước khi tái sử dụng cho vệ sinh chuồng trại và dùng làm nước tắm cho vịt).

+ Nước thải từ nhà ăn → 01 Bể tách dầu mỡ (thể tích 02 m³) → Hố gom nước thải chung → Hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày.đêm (trước khi tái sử dụng cho vệ sinh chuồng trại và dùng làm nước tắm cho vịt).

1.2.2. Hệ thống xử lý nước sản xuất:

+ Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động chăn nuôi → Hố gom nước thải chung → Hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày.đêm (trước khi tái sử dụng cho vệ sinh chuồng trại và dùng làm nước tắm cho vịt).

+ Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình khử trùng xe và người → Hố gom nước thải chung → Hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày.đêm (trước khi tái sử dụng cho vệ sinh chuồng trại và dùng làm nước tắm cho vịt).

Tóm tắt quy trình xử lý nước thải tập trung công suất 100 m³/ngày.đêm như sau: Nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi, nước thải từ khử trùng xe và người → Hố gom nước thải chung → Mương lắng ngang → Hố gom → Máy lược rác tinh → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể MBBR → Bể lắng vi sinh → Bể trung gian → Bể keo tụ - tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể Khử trùng → Bồn lọc áp lực → Hồ chứa nước thải sau xử lý → tái sử dụng cho vệ sinh chuồng trại và dùng làm nước tắm cho gia cầm (vịt).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống thoát nước, hố ga để tăng khả năng tiêu thoát nước và thu gom, loại bỏ các chất bẩn.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các đường dẫn thoát nước mưa, nước thải và hệ thống xử lý nước thải.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A 2.2.3 Phụ lục này.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.3. Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các bể chứa nước thải đầu vào, đầu ra sau xử lý nhằm kịp thời phát hiện, tránh nước thải thâm trực tiếp vào môi trường đất, nước dưới đất.



Phụ lục 3

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 182/GPMT-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 01: Khu vực chuồng cút đẻ.
- Nguồn số 02: Khu vực chuồng cút úm – cút thịt – hậu bị.
- Nguồn số 03: Khu vực chuồng gà đẻ hở 1.
- Nguồn số 04: Khu vực chuồng gà đẻ hở 2.
- Nguồn số 05: Khu vực chuồng gà đẻ kín 1.
- Nguồn số 06: Khu vực chuồng gà đẻ kín 2.
- Nguồn số 07: Khu vực chuồng gà thịt thả vườn 1.
- Nguồn số 08: Khu vực chuồng gà thịt thả vườn 2.
- Nguồn số 09: Khu vực chuồng gà thịt thả vườn 3.
- Nguồn số 10: Khu vực chuồng gà thịt thả vườn 4.
- Nguồn số 11: Khu vực chuồng gà hậu bị nuôi sàn 1.
- Nguồn số 12: Khu vực chuồng gà hậu bị nuôi sàn 2.
- Nguồn số 13: Khu vực chuồng vịt đẻ 1.
- Nguồn số 14: Khu vực chuồng vịt đẻ 2.
- Nguồn số 15: Khu vực chuồng vịt thịt nuôi sàn – nền – hồ bơi.
- Nguồn số 16: Khu vực chuồng vịt hậu bị nuôi sàn – nền – hồ bơi.
- Nguồn số 17: Khu vực chuồng vịt thịt nuôi sàn.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 01: Khu vực chuồng cút đẻ, tọa độ X: 1.216.030, Y: 454.799.
- Nguồn số 02: Khu vực chuồng cút úm – cút thịt – hậu bị, tọa độ X: 1.216.021, Y: 454.779.
- Nguồn số 03: Khu vực chuồng gà đẻ hở 1, tọa độ X: 1.216.082, Y: 454.923.
- Nguồn số 04: Khu vực chuồng gà đẻ hở 2, tọa độ X: 1.216.089, Y: 454.928.
- Nguồn số 05: Khu vực chuồng gà đẻ kín 1, tọa độ X: 1.216.150, Y: 455.057.
- Nguồn số 06: Khu vực chuồng gà đẻ kín 2, tọa độ X: 1.216.155, Y: 455.061.
- Nguồn số 07: Khu vực chuồng gà thịt thả vườn 1, tọa độ X: 1.216.208, Y: 455.610.

- Nguồn số 08: Khu vực chuồng gà thịt thả vườn 2, tọa độ X: 1.216.218, Y: 455.621.
- Nguồn số 09: Khu vực chuồng gà thịt thả vườn 3, tọa độ X: 1.216.232, Y: 455.635.
- Nguồn số 10: Khu vực chuồng gà thịt thả vườn 4, tọa độ X: 1.216.250, Y: 455.655.
- Nguồn số 11: Khu vực chuồng gà hậu bị nuôi sàn 1, tọa độ X: 1.216.045, Y: 455.185.
- Nguồn số 12: Khu vực chuồng gà hậu bị nuôi sàn 2, tọa độ X: 1.216.051, Y: 455.192.
- Nguồn số 13: Khu vực chuồng vịt đẻ 1, tọa độ X: 1.216.084, Y: 455.284.
- Nguồn số 14: Khu vực chuồng vịt đẻ 2, tọa độ X: 1.216.088, Y: 455.290.
- Nguồn số 15: Khu vực chuồng vịt thịt nuôi sàn - nền - hồ bơi, tọa độ X: 1.216.004, Y: 454.741.
- Nguồn số 16: Khu vực chuồng vịt hậu bị nuôi sàn - nền - hồ bơi, tọa độ X: 1.216.006, Y: 454.746.
- Nguồn số 17: Khu vực chuồng vịt thịt nuôi sàn, tọa độ X: 1.216.009, Y: 454.753.

3. Tiếng ồn: Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ chăn nuôi được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất. Thường xuyên bảo dưỡng và sửa chữa kịp thời các phương tiện giao thông phục vụ cơ sở; kiểm tra độ mòn chi tiết và định kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng cho các phương tiện giao thông.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỦNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 182/GPMT-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh: 4.886,5 kg/năm.

Số thứ tự	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phân loại chất thải
1	Chai lọ thuốc, vắc xin	Rắn	20	14 01 06	KS
2	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại.(Các hóa chất, thuốc thú y, sát trùng hết thời hạn, óng tiêm, kim tiêm...)	Rắn	20	13 02 02	KS
3	Bao bì nylon, bao bì giấy chứa thuốc thú y nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	4	18 01 01	KS-R
4	Giẻ lau, bao tay nhiễm dầu nhớt, hóa chất	Rắn	3	18 02 01	KS
5	Bóng đèn huỳnh quang hỏng	Rắn	2	16 01 06	NH
6	Các loại dầu nhớt thải	Lỏng	2	16 01 08	NH
7	Pin, ắc quy thải	Rắn	0,5	16 01 12	NH
8	Chất thải lây nhiễm (kim tiêm)	Rắn	30	13 02 01	NH
9	Bao bì thuốc thú y, hóa chất	Rắn	5	14 01 08	NH
10	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	4.800	12 06 05	KS
Tổng cộng			4.886,5	-	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: 23.314,8 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã số CTR CNTT	Phân loại chất thải
1	Bao bì, thùng chứa đựng cám và phụ gia, bao bì giấy, nylon, nhựa các loại không bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	1.200	18 01 06	TT
2	Phân gia cầm lẩn trấu, thức ăn cho gia cầm dư thừa	Rắn	15.487,2	14 01 12	TT
3	Gia cầm chết tự nhiên	Rắn	6.621,6		TT
4	Hộp mực in thải (không có các thành phần nguy hại như mực in văn phòng, sách báo...) thải	Rắn	6	08 02 06	TT
Tổng cộng			23.314,8	-	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	1,2
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	2,856
Tổng cộng		4,056

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 25 m²

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xêng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn TCVN 6707:2009 về dấu hiệu cảnh báo chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 25 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền được gia cố bê tông để chống thấm. Kho sẽ lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn quy định.

- Bố trí 01 hố hủy xác có diện tích 16 m² được xây dựng bằng bê tông cốt thép, gạch chống thấm, có nắp đậy kín, có kích thước D x R x H = 04m x 04m x 02m.

- Bố trí 01 nhà chứa phân có diện tích 50 m². Khu vực lưu chứa có mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền được gia cố bê tông để chống thấm.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít và 120 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh trại. Chất thải rắn sinh hoạt của toàn trại được thu gom về khu vực tập trung chất thải rắn sinh hoạt và chuyển giao xử lý.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỦNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 182/GPMT-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.
3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
5. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
6. Thực hiện xây dựng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.
7. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.



Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 182/GPMT-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với khí thải (mùi hôi) theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Có các biện pháp kiểm soát, giảm thiểu bụi, khí thải (mùi hôi) phát sinh trong hoạt động chăn nuôi gia cầm đảm bảo quy chuẩn môi trường theo quy định.
- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc xả khí thải (mùi hôi) ra môi trường.